

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bổ sung kinh phí cho Sở Nông nghiệp và PTNT
để thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ được giao trong năm 2022**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 4950/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 1980/SNN-KHTH ngày 04/8/2022 và đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 3202/STC-TCHCSN ngày 28/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung kinh phí cho Sở Nông nghiệp và PTNT để thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ được giao trong năm 2022 với số tiền là 1.335.000.000 đồng (Một tỷ, ba trăm ba mươi lăm triệu đồng) – Chi tiết theo Phụ lục đính kèm theo Văn bản số 1980/SNN-KHTH ngày 04/8/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT.

Nguồn kinh phí thực hiện: từ nguồn chi hành chính chờ phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2022 với số tiền là 520.000.000 đồng và từ nguồn chi sự nghiệp kinh tế chờ phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2022 với số tiền là 815.000.000 đồng để cấp bổ sung cho đơn vị thực hiện.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT sử dụng kinh phí được giao đúng mục đích, đảm bảo trình tự thủ tục và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Lưu VT, K10, K13, K17



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục:

**DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN
 ĐỀ NGHỊ CẤP BỔ SUNG NĂM 2022**

(Kèm theo Văn bản số: 1980 /SNN-KHTH ngày 04 /8/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đvt: 1.000 đồng

TT	Nội dung	KP đã cấp theo quyết định 4950/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	KP điều chỉnh giảm theo quyết định 752/QĐ-UBND ngày 10/3/2022	KP còn lại sau điều chỉnh	KP còn thiếu đề nghị cấp bổ sung	Ghi chú
A	B	1	2	3=1-2	4=1-3	5
A	CHI HÀNH CHÍNH	1.045.000	520.000	525.000	520.000	
1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	315.000	170.000	145.000	170.000	
	- Kinh phí không thường xuyên	315.000	170.000	145.000	170.000	
	+ Kinh phí nghiệp vụ chuyên ngành	315.000	170.000	145.000	170.000	
2	Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới	180.000	50.000	130.000	50.000	
	- Kinh phí không thường xuyên	180.000	50.000	130.000	50.000	
	+ Kinh phí nghiệp vụ nông thôn mới	180.000	50.000	130.000	50.000	
3	Chi cục Quản lý CLNLS và thủy sản	81.000	50.000	31.000	50.000	
	- Kinh phí không thường xuyên	81.000	50.000	31.000	50.000	
	+ Kinh phí trang phục thanh tra	36.000	36.000	0	36.000	
	+ Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	45.000	14.000	31.000	14.000	

TT	Nội dung	KP đã cấp theo quyết định 4950/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	KP điều chỉnh giảm theo quyết định 752/QĐ-UBND ngày 10/3/2022	KP còn lại sau điều chỉnh	KP còn thiếu đề nghị cấp bổ sung	Ghi chú
4	Chi cục Phát triển nông thôn	225.000	50.000	175.000	50.000	
	- Kinh phí không thường xuyên	225.000	50.000	175.000	50.000	
	+ Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	225.000	50.000	175.000	50.000	
5	Chi cục Thủy lợi	135.000	100.000	35.000	100.000	
	- Kinh phí không thường xuyên	135.000	100.000	35.000	100.000	
	+ Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	135.000	100.000	35.000	100.000	
6	Chi cục Trồng trọt và BVTV	109.000	100.000	9.000	100.000	
	- Kinh phí không thường xuyên	109.000	100.000	9.000	100.000	
	+ Kinh phí trang phục thanh tra	19.000	10.000	9.000	10.000	
	+ Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	90.000	90.000	0	90.000	
B	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	7.797.000	815.000	6.982.000	815.000	
I	Chi sự nghiệp lâm nghiệp	3.162.000	715.000	2.447.000	715.000	
1	Ban Quản lý rừng đặc dụng An toàn	3.162.000	715.000	2.447.000	715.000	
	- Kinh phí thường xuyên	2.811.000	415.000	2.396.000	415.000	
	+ Kinh phí thực hiện chi lương và hoạt động thường xuyên	2.811.000	415.000	2.396.000	415.000	
	- Kinh phí không thường xuyên	351.000	300.000	51.000	300.000	
	+ Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	351.000	300.000	51.000	300.000	
II	Chi sự nghiệp nông nghiệp	4.635.000	100.000	4.535.000	100.000	

TT	Nội dung	KP đã cấp theo quyết định 4950/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	KP điều chỉnh giảm theo quyết định 752/QĐ-UBND ngày 10/3/2022	KP còn lại sau điều chỉnh	KP còn thiếu đề nghị cấp bổ sung	Ghi chú
1	Trung tâm Khuyến nông	4.320.000	50.000	4.270.000	50.000	
	- Kinh phí không thường xuyên	4.320.000	50.000	4.270.000	50.000	
	+ Kinh phí Chương trình Khuyến nông - Khuyến ngư	4.320.000	50.000	4.270.000	50.000	
2	Trung tâm giống nông nghiệp	315.000	50.000	265.000	50.000	
	- Kinh phí không thường xuyên	315.000	50.000	265.000	50.000	
	+ Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	315.000	50.000	265.000	50.000	
	TỔNG CỘNG	8.842.000	1.335.000	7.507.000	1.335.000	